

Số: 34/2023_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC Hợp Nhất năm 2023 đã kiểm toán

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2023 so với năm 2022**

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất bán niên năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất bán niên đạt được trong năm 2023 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, sản lượng bán hàng tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của năm 2023 giảm so với năm 2022 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Số liệu	Số liệu	Chênh
	năm 2023	năm 2022	lệch (VNĐ)
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.878.035.501	381.886.734.435	9.991.301.066
2 Doanh thu hoạt động tài chính	14.664.127.973	9.686.461.634	4.977.666.339
3 Chi phí tài chính	71.329.582.126	54.312.769.222	17.016.812.904
4 Chi phí bán hàng	275.867.289.568	273.852.726.352	2.014.563.216
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	182.943.723.971	110.728.026.266	72.215.697.705
6 Thu nhập khác	67.634.216.941	65.015.547.100	2.618.669.841
7 Chi phí khác	14.657.990.787	966.170.168	13.691.820.619
8 Lợi nhuận khác	52.976.226.154	64.049.376.932	(11.073.150.778)
9 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(71.860.020.483)	22.349.630.251	(94.209.650.734)
10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.804.884.413	12.996.153.381	(10.191.268.968)
11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.535.817.626	(4.333.641.530)	13.869.459.156
12 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(84.200.722.522)	13.687.118.400	(97.887.840.922)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 9.991.301.066 đồng nguyên nhân chính do sản lượng bán hàng tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính tăng 4.977.666.339 đồng nguyên nhân do trong năm 2023 thu nhập từ hoạt động đầu tư và lãi chênh lệch tỉ giá tăng so với năm 2022.
- Chi phí tài chính tăng 17.016.812.904 đồng nguyên nhân lãi suất vay ngân hàng tăng và chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng tăng 2.014.563.216 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí phân bổ, chi phí công cụ tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 72.215.697.705 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và chi phí phân bổ lợi thế thương mại tăng so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận khác giảm 11.073.150.778 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí thanh lý tài sản và chi phí các tài sản chưa sử dụng tăng so với năm 2022.
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng 13.869.459.156 đồng do hoàn nhập dự tồn thất đầu tư và dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của năm 2023 giảm 97.887.840.922 đồng so với năm 2022.

II- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2023 trước kiểm toán và sau kiểm toán

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2023	Chênh
	trước kiểm toán	sau kiểm toán	lệch (VNĐ)
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.116.233.943	391.878.035.501	(2.238.198.442)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	16.063.215.636	14.664.127.973	(1.399.087.663)
3 Chi phí tài chính	55.952.364.056	71.329.582.126	15.377.218.070
4 Chi phí bán hàng	281.084.623.341	275.867.289.568	(5.217.333.773)
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.067.844.617	182.943.723.971	60.875.879.354
6 Thu nhập khác	78.906.669.969	67.634.216.941	(11.272.453.028)
7 Chi phí khác	12.281.129.507	14.657.990.787	2.376.861.280
8 Lợi nhuận khác	66.625.540.462	52.976.226.154	(13.649.314.308)
9 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.120.932.480	(71.860.020.483)	(88.980.952.963)
10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.341.458.051	2.804.884.413	(3.536.573.638)
11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.394.948.770	9.535.817.626	3.140.868.856
12 Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.384.525.659	(84.200.722.522)	(88.585.248.181)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp sau kiểm toán điều chỉnh giảm 2.238.198.442 đồng nguyên nhân do kiểm toán loại bỏ bổ sung doanh thu nội bộ.
- Doanh thu hoạt động tài chính sau kiểm toán điều chỉnh giảm 1.399.087.663 đồng nguyên nhân là do kiểm toán điều chỉnh hạch toán khoản lãi chậm thanh toán từ doanh thu tài chính sang doanh thu chưa thực hiện tại công ty mẹ.
- Chi phí tài chính sau kiểm toán điều chỉnh tăng 15.337.218.070 đồng nguyên nhân do trích lập dự phòng thêm khoản đầu tư vào cửa hàng nhận sáp nhập từ Rạng Đông/Hùng Sáng tại công ty Bình Minh.
- Chi phí bán hàng sau kiểm toán điều chỉnh giảm 5.217.333.773 đồng nguyên nhân do kiểm toán loại bỏ bổ sung doanh thu nội bộ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp sau kiểm toán điều chỉnh tăng 60.875.879.354 đồng nguyên nhân do kiểm toán trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi (Minh Thảo/An Pha Hà Nội) và phân bổ toàn bộ lợi thế thương mại còn lại của Công ty con ngừng hoạt động (Minh Thảo, Đức Hải, Minh Gia).
- Thu nhập khác sau kiểm toán điều chỉnh giảm 11.272.453.028 đồng nguyên nhân do kiểm toán loại ghi nhận thu nhập khác phân bổ từ việc bán tài sản cho Năng lượng Miền Trung.

- Chi phí khác sau kiểm toán điều chỉnh tăng 2.376.861.280 đồng nguyên nhân do kiểm kiểm toán phân loại thuế TNDN (Bình Minh), và chi phí khấu hao của nhà máy vỏ các năm trước (MT GAS).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau kiểm toán điều chỉnh tăng 3.140.868.856 đồng nguyên nhân do hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi. Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế dau kiểm toán giảm 88.585248.181 đồng so với trước lúc kiểm toán.

III- Giải trình về các ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC Hợp nhất

1. Về ý kiến ngoại trừ ghi nhận thu nhập khác từ chuyển nhượng mảng kinh doanh khách hàng hộ gia đình với giá trị là 59.045.852.273 VND theo Hợp đồng số 01/2023/BMG-PT/LTKD ngày 22/12/2023, thì tại thời điểm bán đã có đủ hồ sơ chứng từ hợp lệ để ghi nhận doanh thu năm 2023 như Biên bản họp HĐQT đã thông qua, hợp đồng bán hệ thống, hóa đơn GTGT xuất bán và đồng thời đã kê khai thuế và nộp thuế cho cơ quan nhà nước, như vậy là đã đầy đủ cơ sở để hạch toán ghi nhận doanh thu trong niên độ kế toán năm 2023. Tuy sau đó Công ty đã ký kết Hợp đồng mua lại tài sản đã bán số 01/2023/BMG-PT/LTKD ngày 27/3/2024 là do chiến lược kinh doanh điều chỉnh cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên khi thực hiện việc mua lại thì sẽ dựa trên các hồ sơ chứng từ hợp pháp để thực hiện và ghi nhận chi phí tại thời điểm phát sinh giao dịch trong niên độ năm 2024.
2. Việc thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ đối với các khoản công nợ của các Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm: phải thu ngắn hạn trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác, phải thu dài hạn, phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, phải trả dài hạn khác ... là rất khó khăn để thu thập hết do tập đoàn có rất nhiều công ty con công ty liên kết ở khắp các tỉnh thành và có hàng ngàn khách hàng, cũng có nhiều khách hàng giải thể, ngưng hoạt động có công nợ tồn đọng lâu năm nên không thể xác nhận hết công nợ với khách hàng được.
3. Thực hiện tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha, một Công ty con của Công ty trên số dư nợ phải thu khách hàng với số đã trích lập là 49.271.889.737 VND, việc thực hiện trích lập này căn cứ theo điều 6 thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 06/06/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn về trích lập dự phòng của bộ tài chính đối với các khoản công nợ quá hạn có thời gian trên 6 tháng.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 60

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)
Ông Trần Minh Loan	Thành viên (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên độc lập (Bầu bổ sung ngày 19/4/2023)
Ông Hosokoji Yu	Thành viên (Trúng cử ngày 19/4/2023)
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 19/4/2023)
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Shimbori Toshiyuki	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Yasuyoshi Kasahara	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)
	Thành viên (Từ ngày 27/6/2023)
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/4/2023)
Ông Hosokoji Yu	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 19/4/2023, kiêm nhiệm Giám đốc Ban kinh tế từ ngày 03/01/2024)
Ông Trương Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Bỏ nhiệm từ ngày 03/01/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 7.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

01019
CÔNG TY
NH
M TOÁN
VIETNAM
IA NỘY

Số: 134/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được lập ngày 29/3/2024, từ trang 06 đến trang 60 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 6.8, Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh - một Công ty con của Công ty, ghi nhận thu nhập khác từ chuyển nhượng mảng kinh doanh khách hàng hộ gia đình với giá trị là 59.045.852.273 VND theo Hợp đồng số 01/2023/BMG-PT/LTKD ngày 22/12/2023, tuy nhiên, sau đó Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh đã ký kết Hợp đồng mua lại tài sản đã bán số 01/2023/BMG-PT/LTKD ngày 27/3/2024. Do vậy, việc ghi nhận thu nhập khác đối với giao dịch chuyển nhượng nêu trên trong năm 2023 là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác. Do đó, nếu ghi nhận phù hợp, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, chỉ tiêu “Thu nhập khác” và chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm đi 59.045.852.273 VND. Đồng thời, trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” sẽ giảm đi 90.839.772.728 VND; khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ tăng lên với giá trị là 31.793.920.455 VND; và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” sẽ giảm đi với giá trị 59.045.852.273 VND.

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các Biên bản đối chiếu công nợ đối với các khoản công nợ của các Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm: phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 32.006.901.200 VND, trả trước cho người bán ngắn hạn với giá trị là 7.774.692.953 VND, phải thu ngắn hạn khác với giá trị là 22.595.605.589 VND, phải thu dài hạn khác với giá trị là 15.278.688.693 VND, phải trả người bán ngắn hạn với giá trị là 15.676.570.897 VND, phải trả ngắn hạn khác với giá trị là 20.493.565.751 VND, phải trả dài hạn khác với giá trị là 11.562.188.000 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với tính hiện hữu đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được số liệu cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty hay không.

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha - một Công ty con của Công ty, tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên số dư nợ phải thu khách hàng với giá gốc là 49.271.889.737 VND, số đã trích lập là 49.271.889.737 VND. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các căn cứ mà Ban Giám đốc đã sử dụng để ước tính giá trị dự phòng này. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được việc trích lập dự phòng này có hợp lý hay không, cũng như ảnh hưởng của việc này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 337.946.743.698 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ 84.200.722.522 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, và các khoản tín dụng được tài trợ từ các ngân hàng thương mại. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Đàm Tuấn Anh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.309.627.181.665	1.097.024.480.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	215.989.245.836	122.733.445.778
1. Tiền	111		215.989.245.836	86.317.247.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	36.416.198.266
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.400.000.000	90.614.277.028
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	71.400.000.000	90.614.277.028
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.473.498.514	745.293.619.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	836.463.678.770	637.379.083.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	43.743.078.758	62.292.904.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	10.875.000.000	9.250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	80.789.598.644	42.289.051.860
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(81.406.748.296)	(5.926.311.089)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.890.638	8.890.638
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	100.305.631.204	83.809.113.672
1. Hàng tồn kho	141		100.305.631.204	83.809.113.672
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.458.806.111	54.574.024.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	7.116.771.351	8.926.119.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.930.707.547	45.184.612.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	411.327.213	463.292.373
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		962.228.479.381	1.006.044.347.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		144.890.766.348	76.568.341.203
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	13.737.320.000	22.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	131.153.446.348	54.231.021.203
II. Tài sản cố định	220		174.060.025.958	128.753.653.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	90.301.207.090	46.384.292.762
- Nguyên giá	222		272.854.342.370	212.347.723.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.553.135.280)	(165.963.431.047)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	83.758.818.868	82.369.361.144
- Nguyên giá	228		100.674.511.926	93.431.426.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.915.693.058)	(11.062.065.782)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.015.150.000	5.268.300.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	3.015.150.000	5.268.300.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		83.330.523.753	104.235.758.592
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	81.416.523.753	87.895.758.592
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	18.254.000.000	16.340.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(16.340.000.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556.932.013.322	691.218.293.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	544.752.264.660	662.134.838.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	2.913.715.613	3.143.847.775
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	9.266.033.049	25.939.607.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.271.855.661.046	2.103.068.827.674



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.881.448.429.012	1.612.685.896.983
I. Nợ ngắn hạn	310		1.647.573.925.363	1.376.492.455.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	891.382.434.199	708.972.856.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.081.595.413	4.035.574.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	13.848.214.203	26.246.077.740
4. Phải trả người lao động	314		8.938.846.232	5.470.645.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.886.779.433	3.227.561.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	37.457.997.812	27.200.259.090
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	690.415.924.269	600.777.347.415
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II. Nợ dài hạn	330		233.874.503.649	236.193.441.076
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.26	11.278.453.028	12.518.453.024
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	130.356.115.157	61.115.208.052
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	82.934.250.000	162.559.780.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	9.305.685.464	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		390.407.232.034	490.382.930.691
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	390.407.232.034	490.382.930.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.917.352.286)	85.676.643.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.514.552.099	84.162.402.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(83.431.904.385)	1.514.241.102
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.189.286.104	29.570.988.864
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.271.855.661.046	2.103.068.827.674

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.828.566.252.123	4.116.613.290.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	105.873.416.118	34.545.353.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	3.722.692.836.005	4.082.067.936.866
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	3.330.814.800.504	3.700.181.202.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		391.878.035.501	381.886.734.435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	14.664.127.973	9.686.461.634
7. Chi phí tài chính	22	6.6	71.329.582.126	54.312.769.222
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.511.685.191</i>	<i>33.369.589.644</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.237.814.446)	5.620.579.090
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	275.867.289.568	273.852.726.352
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	182.943.723.971	110.728.026.266
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(124.836.246.637)	(41.699.746.681)
12. Thu nhập khác	31	6.8	67.634.216.941	65.015.547.100
13. Chi phí khác	32	6.8	14.657.990.787	966.170.168
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	52.976.226.154	64.049.376.932
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(71.860.020.483)	22.349.630.251
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.804.884.413	12.996.153.381
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	9.535.817.626	(4.333.641.530)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(84.200.722.522)	13.687.118.400
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(83.431.904.385)	1.514.241.102
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(768.818.137)	12.172.877.298
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(2.234)	41

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(71.860.020.483)	22.349.630.251
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		40.803.802.893	32.308.805.649
- Các khoản dự phòng	03		91.820.437.207	495.913.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(114.250.000)	2.646.950.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.173.228.817)	(61.097.074.870)
- Chi phí lãi vay	06		39.511.685.191	33.369.589.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.988.425.991	30.073.814.487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(265.244.313.234)	(223.096.849.750)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.592.088.007)	(8.389.268.253)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		237.543.373.890	12.500.000.186
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		119.379.989.715	48.898.617.885
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.847.424.116)	(33.411.100.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.735.462.881)	(5.806.726.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.492.501.358	(179.231.513.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.762.843.294)	(3.459.561.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.122.698.945	56.175.189.057
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131.200.000.000)	(240.035.919.413)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		155.406.427.713	251.425.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.107.217.674)	(29.571.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.856.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.676.717.286	15.701.584.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.008.217.024)	50.235.292.560

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.346.674.904.493	2.825.695.476.691
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.336.876.507.639)	(2.774.180.126.664)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.881.130)	(20.104.428.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.771.515.724	34.510.921.852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		93.255.800.058	(94.485.298.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122.733.445.778	217.218.744.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	215.989.245.836	122.733.445.778

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 1.427 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.520 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Lã Xuân Oai, Khu phố 4, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần MT Gas	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	67,56%	67,56%	67,56%
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Tổ 92, Lô 8 A1.1, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%	97,99%
6	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang (i)	Số 34A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	51,00%	51,00%	51,00%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)						
6	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Ô 19, Lô B6, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%

(i) Công ty nhận chuyển nhượng 2% vốn góp để nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Vinh Quang từ 49% lên 51% theo Nghị quyết số 13/2023/HĐQT.NQ-ASP ngày 27/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết xác định việc hợp nhất kinh doanh tại Thuyết minh số 4.2



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty liên kết						
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina (ii)	826 Đường An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
4	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Áp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
6	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Số 456C/8, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%	35,00%
7	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	số 133/1A Đỗ Xuân Hợp, Khu phố 2, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%	20,00%
9	Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 3, Khu dịch vụ Sân bay Gia Lâm, Đường Đàm Quang Trung, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	33,00%	33,00%	33,00%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung (iii)	168 Nguyễn Sắc Kim, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	40,54%	40,54%	40,54%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- (ii) Công ty có chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vi Na theo Nghị quyết số 11/2023/HĐQT.NQ-ASP ngày 12/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày Báo cáo tài chính riêng, các thủ tục để chuyển nhượng vốn đầu tư đang được tiến hành.
- (iii) Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung theo Nghị quyết số 0412/2023/TB CBTT - ASP ngày 4/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 337.946.743.698 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ 84.200.722.522 VND. Giả định về hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, và các khoản tín dụng được tài trợ từ các ngân hàng thương mại.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tái cấu trúc các khoản đầu tư không hiệu quả, cụ thể, trong năm 2023, Công ty đã lên kế hoạch chuyển nhượng các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết hoạt động không hiệu quả, nhằm thu hồi vốn đầu tư và giảm bớt áp lực về quản lý;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.1 Giả định về hoạt động liên tục (Tiếp theo)

- Tiết giảm chi phí hoạt động, trong đó bao gồm tinh giảm nhân sự tại tất cả Ban chuyên môn của Công ty, chủ động trả các mặt bằng đang thuê mà không sử dụng hết công năng;

- Công ty tiếp tục duy trì được các khoản tín dụng với các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo khả năng thanh toán nợ đến hạn.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

A.S.D
KIẾ
CPA
Đ. H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3 Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang

Ngày 31/12/2023, Công ty hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng vốn góp trị giá 56.000.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 2% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang. Sau giao dịch này, tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang tăng từ 49% lên 51%, và Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang trở thành một Công ty con trực tiếp của Công ty. Giao dịch hợp nhất kinh doanh ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền	977.282.326
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.084.279.616
Trả trước cho người bán ngắn hạn	90.107.326
Phải thu ngắn hạn khác	729.000.000
Hàng tồn kho	5.904.429.525
Chi phí trả trước ngắn hạn	188.068.360
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	14.591.330.993
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(8.150.329.694)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	43.968.000
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(43.968.000)
Tổng tài sản (A)	21.414.168.452
Phải trả người bán ngắn hạn	13.467.830.003
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	136.451.864
Phải trả ngắn hạn khác	42.200.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	328.900.000
Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	4.600.000.000
Tổng nợ phải trả (B)	18.575.409.867
Tài sản thuần xác định được (C = A - B)	2.838.758.585
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần xác định được của Công ty con (51%) D = (C x 51%)	1.447.766.877
Giá phí hợp nhất kinh doanh (E), trong đó:	1.828.000.000
Tiền chi để mua cổ phần trước đó (49%)	1.372.000.000
Tiền chi để mua cổ phần trong năm nay (2%)	456.000.000
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 5.15) (G = E - D)	380.233.123



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.2 Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)**

Tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của giá phí hợp nhất kinh doanh và của tài sản, nợ phải trả xác định được và nợ tiềm tàng của Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang được xác định một cách tạm thời. Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các thủ tục cần thiết để xác định giá trị hợp lý đối với các số liệu sử dụng cho giao dịch hợp nhất kinh doanh này.

4.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

4.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán***Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

4.8 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.10 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4.11 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4.12 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Nam Thăng Long (thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2051), quyền sử dụng đất có thời hạn tại ấp Phú Lợi, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/01/2061). Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.13 Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh mua LPG

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

Tiền thuê tài sản trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ chai LPG (vỏ bình Gas)

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG

Giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các Công ty con của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 10 năm.

4.17 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.18 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.19 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Chi phí chiết khấu: trích trước dựa trên doanh thu bán ra, và tỷ lệ tính chiết khấu căn cứ theo Hợp đồng với các khách hàng.

4.20 Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.21 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.22 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các hàng hóa khác), doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas

Hàng năm, Công ty thực hiện quyết toán tiền ký cược vỏ bình gas và phân bổ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.24 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.28 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	4.011.133.065	4.094.293.075
Tiền gửi ngân hàng	210.513.528.569	81.540.631.619
Tiền đang chuyển	1.464.584.202	682.322.818
Các khoản tương đương tiền	-	36.416.198.266
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	36.416.198.266
Tổng	215.989.245.836	122.733.445.778

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	71.400.000.000	71.400.000.000	90.614.277.028	90.614.277.028
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	71.400.000.000	71.400.000.000	90.614.277.028	90.614.277.028
Tổng	71.400.000.000	71.400.000.000	90.614.277.028	90.614.277.028

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 6,7%/năm đến 8,7%/năm.

Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội với giá trị là 30.000.000.000 VND được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023 (VND)				01/01/2023 (VND)			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết			111.940.555.625		81.416.523.753	103.626.055.625		87.895.758.592
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	(i)	14.971.135.772	10.725.395.625	(i)	27.408.875.779
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	(i)	-	1.470.000.000	(i)	573.462.202
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đạt Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	(i)	-	2.385.320.000	(i)	-
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang			-	-	-	1.372.000.000	(i)	1.397.856.378
Công ty TNHH Khí đầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	(i)	-	7.513.340.000	(i)	1.183.371.413
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	(i)	1.621.755.833	2.940.000.000	(i)	2.363.321.017
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000	(i)	9.749.195.249	13.650.000.000	(i)	9.726.237.814
Công ty Cổ phần LPG Biên Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	(i)	17.185.293.283	34.000.000.000	(i)	16.168.757.610
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	(i)	18.632.643.616	20.000.000.000	(i)	19.389.463.759
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung			-	-	-	9.570.000.000	(i)	9.684.412.620
Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Miền Trung	40,54%	40,54%	19.256.500.000	(i)	19.256.500.000			
Tổng			111.940.555.625		81.416.523.753	103.626.055.625		87.895.758.592

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)			
	Tỷ lệ Vốn năm giữ biểu quyết	Quyền Giá gốc hợp lý	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc hợp lý	Dự phòng
Đầu tư khác						
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông	5,80%	18.254.000.000	(i)	(16.340.000.000)	16.340.000.000	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng		9.600.000.000	(i)	(9.600.000.000)	9.600.000.000	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát		6.740.000.000	(i)	(6.740.000.000)	6.740.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	5,80%	1.914.000.000	(i)	-	-	-
Tổng		18.254.000.000		(16.340.000.000)	16.340.000.000	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày 31/12/2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch với các Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	836.463.678.770	637.379.083.237
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	59.956.721.818	57.999.742.525
Công ty TNHH Dầu khí Phát Tiến	99.923.750.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	28.892.655.888	34.499.367.347
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Hoàng Anh	12.346.196.223	5.246.164.332
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	12.788.181.808	13.697.857.187
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	7.338.179.159	8.049.529.211
Công ty Cổ phần Năng Lượng Gas Miền Trung	9.101.555.929	854.326.022
Công ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	-	33.340.053.764
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	26.488.590.564	20.478.848.857
Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam	-	4.678.385.250
Công ty TNHH Hải Linh	8.188.096.600	8.237.417.200
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	60.106.468.187	48.393.156.515
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	44.663.787.190	67.579.844.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	38.270.228.768	2.786.322.934
Phải thu các đối tượng khác	428.399.266.636	331.538.067.429
Tổng	836.463.678.770	637.379.083.237
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)	278.687.690.835	139.238.305.991

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	5.779.640.718	5.779.640.718
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vina	24.995.000.000	50.200.000.000
Các đối tượng khác	12.968.438.040	6.313.263.946
Tổng	43.743.078.758	62.292.904.664
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)	24.995.000.000	50.200.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.875.000.000	9.250.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp (i)	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát (ii)	4.275.000.000	6.650.000.000
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải (vi)	4.000.000.000	-
Dài hạn	13.737.320.000	22.337.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (iii)	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (iv)	-	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (v)	8.217.320.000	8.217.320.000
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải (vi)	-	4.000.000.000
Tổng	24.612.320.000	31.587.320.000
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	18.012.320.000	20.387.320.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		

(i) Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 VND. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0104/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch.

(iii) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

(iv) Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

(v) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

(vi) Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Phải thu hác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	80.789.598.644	(1.402.434.632)	42.289.051.860	(1.067.769.848)
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	3.725.000.000	-	3.725.000.000	-
Phải thu ông Lại Văn Tú (i)	400.000.000	-	400.000.000	-
Saisan Co., Ltd. - Phải thu thuế TNCN nộp hộ (ii)	3.618.721.101	-	4.689.142.555	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	831.761.143	-	1.310.439.473	-
Phải thu ông Phạm Huy Hoàng (iii)	-	-	213.360.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.885.963.562	-	11.589.545.809	-
Ký cược, ký quỹ	58.342.737.955	-	15.038.492.160	-
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	330.740.648	-	319.471.185	-
Phải thu khác	4.654.674.235	(1.402.434.632)	5.003.600.678	(1.067.769.848)
Dài hạn	131.153.446.348	-	54.231.021.203	-
Ký cược, ký quỹ	119.188.446.347	-	48.266.021.202	-
Phải thu Ông Trần Quốc Bửu (iv)	1.185.000.001	-	1.185.000.001	-
Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa (v)	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
Ông Ngô Mạnh Hùng (vi)	6.000.000.000	-	-	-
Tổng	211.943.044.992	(1.402.434.632)	96.520.073.063	(1.067.769.848)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

4.018.721.101	-	5.120.206.254	-
---------------	---	---------------	---

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

(i) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

(ii) Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

(iii) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

(iv) Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

(v) Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(vi) Công ty ủy quyền cho Ông Ngô Mạnh Hùng đại diện đầu tư vào dự án xây dựng kho chứa LPG tại Khu công nghiệp VSIP Nghệ An theo Hợp đồng Ủy thác đầu tư ngày 18/12/2023. Thời gian ủy thác là 2 năm, kể từ ngày 21/12/2023 đến ngày 21/12/2025.

5.7 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Gas Thanh Hùng	803.795.007	-	803.795.007	-
DNTN SX TM & XNK Thuận Huy	166.856.123	-	166.856.123	-
Công ty Dầu khí Phương Bắc Vinashin	-	-	1.199.617.606	-
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định (i)	22.632.978.051	-	-	-
Số phải thu khách hàng 1311 Gia Định (i)	12.034.838.292	-	-	-
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương (i)	3.825.350.204	-	-	-
Công ty TNHH SEIYO Glasdecorations Việt Nam (i)	3.388.338.906	-	-	-
Nợ xấu của các đối tượng khác (i)	38.554.591.713	-	3.756.283.707	241.354
Tổng	81.406.748.296	-	5.926.552.443	241.354

(i) Trong năm 2023, Công ty và các Công ty con đánh giá các khoản công nợ này không có khả năng thu hồi.

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.434.346.701	-	1.771.928.545	-
Công cụ, dụng cụ	5.963.423.825	-	2.135.432.854	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	989.676.111	-	3.534.846.998	-
Thành phẩm	-	-	2.733.135	-
Hàng hóa	90.918.184.567	-	76.364.172.140	-
Tổng	100.305.631.204	-	83.809.113.672	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.116.771.351	8.926.119.357
Chi phí bảo lãnh mua LPG	662.608.447	1.323.051.092
Chi phí sửa chữa	-	30.500.000
Chi phí thuê mặt bằng	1.993.064.423	2.392.196.185
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	693.341.875	854.878.108
Các khoản khác	3.767.756.606	4.325.493.972
Dài hạn	544.752.264.660	662.134.838.009
Chi phí mua vỏ chai LPG (i)	239.598.997.573	290.618.981.373
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay van chai LPG	53.288.537.650	57.866.299.237
Chi phí thuê kho bãi	7.125.600.000	3.201.680.000
Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG (ii)	225.733.917.950	293.352.519.237
Các khoản khác	19.005.211.487	17.095.358.162
Tổng	551.869.036.011	671.060.957.366

(i) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(ii) Trình bày giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các Công ty con của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	26.246.077.740	117.065.763.985	129.463.627.522	13.848.214.203
Thuế giá trị gia tăng	12.341.312.836	94.694.987.615	95.365.626.009	11.670.674.442
Thuế xuất, nhập khẩu	615.787.956	15.720.796.479	16.336.584.435	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.802.337.821	2.806.044.708	13.735.462.881	1.872.919.648
Thuế thu nhập cá nhân	486.639.127	2.034.440.678	2.216.459.692	304.620.113
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	1.530.881.820	1.530.881.820	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	278.612.685	278.612.685	-
Phải thu	463.292.373	427.467.520	375.502.360	411.327.213
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.722.048	100.688.386	135.521.170	37.554.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	384.419.856	49.186.272	-	335.233.584
Thuế thu nhập cá nhân	73.150.469	274.592.862	231.981.190	30.538.797
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	3.000.000	8.000.000	8.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	47.433.543.516	98.812.654.132	56.952.521.374	7.074.038.551	2.074.966.236	212.347.723.809
Tăng trong năm	46.908.136.850	576.852.000	26.880.039.605	34.972.727	-	74.400.001.182
Mua trong năm	46.908.136.850	576.852.000	11.544.939.717	34.972.727	-	59.064.901.294
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	14.591.330.993	-	-	14.591.330.993
Tăng khác	-	-	743.768.895	-	-	743.768.895
Giảm trong năm	(9.809.578.658)	(590.606.811)	(3.493.197.152)	-	-	(13.893.382.621)
Thanh lý, nhượng bán	(9.809.578.658)	(590.606.811)	(3.493.197.152)	-	-	(13.893.382.621)
Số dư tại ngày 31/12/2023	84.532.101.708	98.798.899.321	80.339.363.827	7.109.011.278	2.074.966.236	272.854.342.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	42.500.913.328	66.565.344.718	50.572.792.483	4.264.686.782	2.059.693.736	165.963.431.047
Tăng trong năm	5.059.957.529	4.950.692.044	15.595.464.362	1.213.047.808	15.272.500	26.834.434.243
Khấu hao trong năm	5.059.957.529	4.950.692.044	6.701.365.773	1.213.047.808	15.272.500	17.940.335.654
Tăng khác	-	-	743.768.895	-	-	743.768.895
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	8.150.329.694	-	-	8.150.329.694
Giảm trong năm	(6.798.715.241)	(893.177.424)	(2.552.837.345)	-	-	(10.244.730.010)
Thanh lý, nhượng bán	(6.798.715.241)	(893.177.424)	(2.552.837.345)	-	-	(10.244.730.010)
Số dư tại ngày 31/12/2023	40.762.155.616	70.622.859.338	63.615.419.500	5.477.734.590	2.074.966.236	182.553.135.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	4.932.630.188	32.247.309.414	6.379.728.891	2.809.351.769	15.272.500	46.384.292.762
Tại ngày 31/12/2023	43.769.946.092	28.176.039.983	16.723.944.327	1.631.276.688	-	90.301.207.090

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 77.875.572.081 VND (tại ngày 01/01/2023; 74.225.042.185 VND).
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2023 là 8.618.319.595 VND (tại ngày 01/01/2023; 11.092.053.194 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	77.003.448.071	16.427.978.855	93.431.426.926
Tăng trong năm	-	7.243.085.000	7.243.085.000
Mua trong năm	-	2.697.942.000	2.697.942.000
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	4.501.175.000	4.501.175.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh		43.968.000	43.968.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	77.003.448.071	23.671.063.855	100.674.511.926
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	7.400.009.233	3.662.056.549	11.062.065.782
Tăng trong năm	2.111.738.952	3.741.888.324	5.853.627.276
Khấu hao trong năm	2.111.738.952	3.697.920.324	5.809.659.276
Tăng do hợp nhất kinh doanh		43.968.000	43.968.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	9.511.748.185	7.403.944.873	16.915.693.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	69.603.438.838	12.765.922.306	82.369.361.144
Tại ngày 31/12/2023	67.491.699.886	16.267.118.982	83.758.818.868

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 526.556.977 VND (tại ngày 01/01/2023: 520.756.977 VND).

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án xây dựng tập huấn và triển khai ứng dụng di động	3.015.150.000	5.268.300.000
Tổng	3.015.150.000	5.268.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.913.715.613	3.143.847.775
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.913.715.613	3.143.847.775
<i>Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.305.685.464	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
<i>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-

5.15 Lợi thế thương mại

a. Chi tiết lợi thế thương mại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	5.032.814.488	11.427.082.105
Các công ty con khác	4.233.218.561	14.512.525.784
Tổng	9.266.033.049	25.939.607.889

b. Biến động của lợi thế thương mại trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá gốc của lợi thế thương mại tại đầu năm	115.929.494.383	115.929.494.383
Số đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến đầu năm	(89.989.886.494)	(81.367.497.178)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	380.233.123	-
Số phân bổ vào chi phí trong năm	(17.053.807.963)	(8.622.389.316)
Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối năm	9.266.033.049	25.939.607.889

01019
CÔNG TY
VHH
TOÁN
VIỆT NAM
VỘI - V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	551.860.696.796	551.860.696.796	607.682.055.422	607.682.055.422
Phải trả cho các đối tượng khác	339.521.737.403	339.521.737.403	101.290.801.174	101.290.801.174
Tổng	891.382.434.199	891.382.434.199	708.972.856.596	708.972.856.596
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)	3.101.992.899	3.101.992.899	3.069.211.033	3.069.211.033

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.457.795.824	2.793.534.749
Trích trước chi phí chiết khấu	310.589.839	1.429.900
Các khoản khác	118.393.770	432.596.565
Tổng	1.886.779.433	3.227.561.214

5.18 Các khoản phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	37.457.997.812	27.200.259.090
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	14.740.818
Kinh phí công đoàn	483.452.432	422.550.555
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	366.314.573	507.052.829
Cổ tức phải trả	885.420.764	912.301.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.035.596.175	20.040.525.024
Chiết khấu phải trả	3.886.018.713	1.338.805.163
Phải trả, phải nộp khác	9.801.195.155	3.964.282.807
Dài hạn	130.356.115.157	61.115.208.052
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	130.356.115.157	61.115.208.052
Tổng	167.814.112.969	88.315.467.142
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)	11.828.516.284	8.419.001.818

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	690.415.924.269	690.415.924.269	2.400.161.304.493	2.310.522.727.639	600.777.347.415	600.777.347.415
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>618.929.524.269</i>	<i>618.929.524.269</i>	<i>2.328.674.904.493</i>	<i>2.271.586.907.639</i>	<i>561.841.527.415</i>	<i>561.841.527.415</i>
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	20.450.044.878	20.450.044.878	35.858.058.791	15.408.013.913	-	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	200.617.319.893	200.617.319.893	1.393.158.280.353	1.423.256.229.455	230.715.268.995	230.715.268.995
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	262.215.690.140	262.215.690.140	564.114.040.937	498.152.017.358	196.253.666.561	196.253.666.561
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	135.646.469.358	135.646.469.358	307.110.749.817	289.432.515.758	117.968.235.299	117.968.235.299
Ngân hàng TMCP Dầu Tu và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long Biên (iv)	-	-	28.433.774.595	45.338.131.155	16.904.356.560	16.904.356.560
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>71.486.400.000</i>	<i>71.486.400.000</i>	<i>71.486.400.000</i>	<i>38.935.820.000</i>	<i>38.935.820.000</i>	<i>38.935.820.000</i>
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (v)	9.750.000.000	9.750.000.000	9.750.000.000	8.881.200.000	8.881.200.000	8.881.200.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Oriyanshi Branch) (vi)	55.087.500.000	55.087.500.000	55.087.500.000	30.054.620.000	30.054.620.000	30.054.620.000
Ngân hàng TMCP Dầu Tu và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long Biên (vii)	6.320.000.000	6.320.000.000	6.320.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	328.900.000	328.900.000	328.900.000	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Biến động trong năm (VND)			01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn (trung trước chuyển sang)	690.415.924.269	690.415.924.269	2.400.161.304.493	2.310.522.727.639	600.777.347.415	600.777.347.415	
b) Vay dài hạn Saisan Co., Ltd.	82.934.250.000	82.934.250.000	18.000.000.000	97.625.530.000	162.559.780.000	162.559.780.000	
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (v)	4.875.000.000	4.875.000.000	-	9.963.800.000	14.838.800.000	14.838.800.000	
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (vi)	41.681.250.000	41.681.250.000	-	76.039.730.000	117.720.980.000	117.720.980.000	
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long Biên (vii)	19.020.000.000	19.020.000.000	-	10.980.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (viii)	17.358.000.000	17.358.000.000	18.000.000.000	642.000.000	-	-	
Tổng	773.350.174.269	773.350.174.269	2.418.161.304.493	2.408.148.257.639	763.337.127.415	763.337.127.415	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- (i) Hợp đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019, bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 01/3/2021:
- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 24.000.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh; trong đó, tổng dư nợ của các khoản vay không vượt quá 15.500.000 USD tại mọi thời điểm;
 - Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;
 - Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
 - Ngày hết hạn giải ngân của Hợp đồng ban đầu: 28/2/2022. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
 - Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh của Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.
- (ii) Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và Thông báo gia hạn ngày 15/3/2023 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:
- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 20.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
 - Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Lãi suất vay: 0,5%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng.
 - Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
 - Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2023 đến ngày 15/3/2024, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
 - Biện pháp bảo đảm: khoản vay không có tài sản đảm bảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (iii) Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 03 ngày 31/12/2021:
 - Hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
 - Thời hạn của các khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
 - Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/963762/HĐTĐ ngày 01/11/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên
 - Hạn mức cấp tín dụng là 200.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 15/8/2023;
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Lãi suất: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Biện pháp bảo đảm: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha Hà Nội đứng tên; tài sản cố định hữu hình do Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha Hà Nội sở hữu.
- (v) Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020:
 - Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
 - Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
 - Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
 - Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
 - Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
 - Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(vi) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên - Hà Nội số 01/2022/3112950/HĐTD ngày 27/12/2022:

- Số tiền cho vay: 145.000.000.000 VND;
- Mục đích của khoản vay: Đầu tư dự án vỏ bình gas;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn áp dụng đối với nợ gốc quá hạn tối đa 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Thời hạn rút vốn: Vốn vay được rút một lần hoặc nhiều lần nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực;
- Lịch trả nợ gốc: Khoản vay được trả trong 20 kỳ (mỗi kỳ 03 tháng) vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi Quý: tháng 3, 6, 9, 12 hàng năm;
- Biện pháp bảo đảm: cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2022/3112590/HDTG ngày 30/11/2022 với số tiền 50.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/3112590/HĐBĐ ngày 01/12/2022;

(vii) Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản), trong đó bao gồm:

Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020:

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch) (Nhật Bản) ngày 20/01/2021:

- Số tiền cho vay: 2.900.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 26/02/2021. Ngày hoàn trả cuối cùng: 26/02/2026;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 31/8/2021. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên, mỗi lần 290.000 USD;
- Lãi suất: 2,38%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần;
- Biện pháp bảo đảm: Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(viii) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 018/020/23/0000115 ngày 18/9/2023

- Số tiền được vay: hạn mức thấu chi là: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích thấu chi: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm đầu tính từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau thời gian áp dụng lãi xuất cố định: Lãi xuất cho vay = lãi xuất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng cộng (+) 3,0%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn theo công bố của Ngân hàng từng thời kỳ. lãi xuất cho vay được điều chỉnh 3 tháng /lần.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản là 10 bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) mã hiệu: LST-115, chế tạo năm 2005, số chế tạo: CN-05-001 đến CN-05-010 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04.20.2023.0423 ngày 18/9/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	102.085.844.808	14.305.196.149	491.526.339.173
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.514.241.102	12.172.877.298	13.687.118.400
Tăng vốn của cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.669.771.000)	(18.669.771.000)	(18.669.771.000)
Công ty mẹ mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	6.084.583	(7.084.583)	(1.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	740.244.118	-	740.244.118
Số dư tại ngày 31/12/2022	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	85.676.643.611	29.570.988.864	490.382.930.691
Số dư tại ngày 01/01/2023	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	85.676.643.611	29.570.988.864	490.382.930.691
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(83.431.904.385)	(768.818.137)	(84.200.722.522)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.390.991.708	1.390.991.708
Biến vốn trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	(11.049.729.314)	-	(11.049.729.314)
Biến động khác do hợp nhất	-	-	-	-	(6.112.362.198)	(3.876.331)	(6.116.238.529)
Số dư tại ngày 31/12/2023	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	(14.917.352.286)	30.189.286.104	390.407.232.034



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100,00%	373.399.290.000	37.339.929	100,00%	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.669.771.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	Thời điểm xóa nợ
Công ty TNHH TM DV Khí Đốt Nam Việt	2.583.837.341	2.583.837.341	Năm 2020
Tạm ứng dự án Cảng Tân Tập	1.239.222.215	1.239.222.215	Năm 2020
Công ty TNHH Thành Long	262.789.405	262.789.405	Năm 2020
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	232.379.461	232.379.461	Năm 2020
Công ty TNHH An Hiệp	214.325.059	214.325.059	Năm 2020
Các đối tượng khác	183.603.262	183.603.262	Năm 2020
Công ty Cổ phần Công nghệ An Toàn Dầu khí Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000	Năm 2021
Công ty Cổ phần Năng Lượng Đất Việt	848.863.238	-	Năm 2023
Công ty Dầu khí Phương Bắc Vinashin	1.199.617.606	-	Năm 2023
Công ty Cổ phần Petrolimex	13.238.290	-	Năm 2023
Tổng	8.077.875.877	6.016.156.743	

Các khoản nợ khó đòi nêu trên là các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng 100% trên số dư nợ gốc. Công ty tiến hành xóa nợ do đã qua 03 năm kể từ thời điểm trích lập dự phòng 100%, Công ty không thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi này.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán LPG	3.782.550.488.653	4.073.796.382.292
Doanh thu bán hàng khác	9.120.699.283	-
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	12.090.487.167	16.769.471.860
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	24.804.577.020	26.047.436.260
Tổng	3.828.566.252.123	4.116.613.290.412

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan

929.356.738.552

1.022.480.618.857

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	97.596.637.270	23.944.562.123
Giảm giá hàng bán	852.461.895	15.838.906
Hàng bán bị trả lại	7.424.316.953	10.584.952.517
Tổng	105.873.416.118	34.545.353.546

*Trong đó:**Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan**34.086.247.231**7.928.156.289**(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)***6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán LPG	3.676.677.072.535	4.039.251.028.746
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	12.090.487.167	16.769.471.860
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	24.804.577.020	26.047.436.260
Tổng	3.722.692.836.005	4.082.067.936.866

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán LPG	3.286.487.242.185	3.685.717.531.020
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	44.327.558.319	14.463.671.411
Tổng	3.330.814.800.504	3.700.181.202.431

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.998.038.956	8.084.000.670
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	1.368.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.421.197.397	234.460.964
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.891.620	-
Tổng	14.664.127.973	9.686.461.634

*Trong đó:**Lãi tiền cho vay từ các bên liên quan**376.240.343**404.686.985**(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.511.685.191	33.369.589.644
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.646.950.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.215.306.908	18.292.511.949
Lỗ do chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kế	261.042.027	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	16.340.000.000	-
Chi phí tài chính khác	1.548.000	3.717.629
Tổng	71.329.582.126	54.312.769.222

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	275.867.289.568	273.852.726.352
Chi phí nhân viên	94.047.548.349	102.736.982.177
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	24.653.825.610	25.592.553.205
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.856.830.491	47.395.390.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.740.031.543	34.077.649.218
Chi phí bán hàng khác	88.569.053.575	64.050.151.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp	182.943.723.971	110.728.026.266
Chi phí nhân viên quản lý	33.436.402.709	47.200.694.019
Chi phí vật liệu quản lý	923.900.877	1.669.517.238
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.511.858.301	10.703.970.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.643.251.367	3.605.075.978
Phân bổ lợi thế thương mại	17.053.807.963	8.622.389.316
Thuế phí và lệ phí	37.091.545	101.925.286
Chi phí dự phòng	77.542.156.341	495.913.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.795.254.868	38.328.540.284
Tổng	458.811.013.539	384.580.752.618



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	474.046.334	46.024.495.110
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê kho chứa hàng và các cửa hàng LPG	2.021.210.635	8.380.559.988
Thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas, vật tư, công cụ	1.313.141.541	7.026.284.320
Thu nhập từ chuyển nhượng mảng kinh doanh khách hàng hộ gia đình (i)	59.045.852.273	-
Các khoản khác	4.779.966.158	3.584.207.682
Tổng	67.634.216.941	65.015.547.100
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý tháo dỡ	2.036.809.457	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas, vật tư, công cụ	691.251.406	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	875.232.701	369.034.877
Chi phí liên quan đến cửa hàng LPG ngừng hoạt động	6.688.727.077	-
Chi phí khác	4.365.970.146	597.135.291
Tổng	14.657.990.787	966.170.168
Lợi nhuận khác	52.976.226.154	64.049.376.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập khác với bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>71.250.000</i>	<i>-</i>

- (i) Thu nhập do Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh, một Công ty con của Công ty, chuyển nhượng mảng kinh doanh khách hàng hộ gia đình Hợp đồng số 01/2023/BMG-PT/LTKD ngày 22/12/2023.

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.845.623.829	12.884.145.176
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	959.260.584	112.008.205
Tổng	2.804.884.413	12.996.153.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.305.685.464	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	251.690.604	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21.558.442)	(2.811.915.714)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.521.725.816)
Tổng	9.535.817.626	(4.333.641.530)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	(83.431.904.385)	1.514.241.102
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(83.431.904.385)	1.514.241.102
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.234)	41



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.326.872.563	227.812.617.255
Chi phí nhân công	127.483.951.058	168.835.293.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	40.803.802.893	23.380.444.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.920.186.498	136.599.953.271
Chi phí khác bằng tiền	67.481.213.490	56.070.133.198
Tổng	395.016.026.502	612.698.441.895

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty Cổ phần MT Gas, một Công ty con của Công ty trong năm 2023, đã thực hiện thành công đợt tăng vốn điều lệ trong đợt phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ ngày 05/01/2024 đến ngày 01/02/2024. Sau khi Công ty MT Gas tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu riêng lẻ, tỷ lệ sở hữu cổ phần và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty MT Gas giảm từ 67,56% xuống 40,7%. Do vậy, kể từ ngày 28/02/2024, Công ty MT Gas không còn là Công ty con của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.2 Các cam kết

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê kho bãi, thuê văn phòng. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Năm thứ nhất	6.459.336.000	5.866.560.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.848.208.000	15.848.640.000
Tổng	17.307.544.000	21.715.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Saisan Co., Ltd.	Cổ đồng lớn
2	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)
5	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết
6	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết
7	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết
10	Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Công ty con của Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)
13	Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết
14	Công ty TNHH Sopet Gas One	Người có liên quan của Công ty đại chúng
15	Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại An Toàn	Người có liên quan của Công ty đại chúng
16	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, những người quản lý khác và những thành viên lân cận trong gia đình của những người này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác (i)

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch	-	-
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên HĐQT (từ ngày 19/4/2023)	-	-
Ông Hosokoji Yu	Thành viên HĐQT (từ ngày 19/4/2023)	-	-
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên HĐQT (đến ngày 19/4/2023)	-	-
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Minh Loan	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Tổng		-	36.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao của thành viên Ủy ban kiểm toán (i)

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Yasuyoshi Kasahara	Chủ tịch (đến ngày 27/6/2023)	-	-
Ông Shimbori Toshiyuki	Chủ tịch (từ ngày 27/6/2023)	-	-
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên (đến ngày 27/6/2023)	-	-
Tổng		-	-

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-ASP ngày 19/4/2023, Công ty không chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ủy ban kiểm toán

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc	507.573.717	593.410.615
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/4/2023)	-	-
Ông Hosokoji Yu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/4/2023)	-	-
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên Ủy ban kiểm toán kiêm cán bộ phụ trách kinh doanh	628.018.483	-
Ông Trần Duy Luân	Giám đốc tài chính (từ ngày 10/7/2023)	493.534.850	-
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Nguyên thành viên Ủy ban kiểm toán kiêm Trưởng phòng kế toán	613.990.171	750.654.017
Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng	483.260.792	543.207.631
Ông Vũ Thanh Hòa	Người phụ trách công bố thông tin	756.430.767	915.366.962
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thư ký, người phụ trách quản trị Công ty	302.462.500	-
Tổng		3.785.271.280	2.802.639.225



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng				
Saisan Co., Ltd.	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm	29.588.784.767	46.512.887.747
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Phí bảo lãnh tính dụng	197.246.539	199.128.062
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.125.624.608	2.251.725.956
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	Phí thuê kho gửi LPG, mua LPG, thuê xe	12.552.000.000	29.023.200.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	Cước vận chuyển, thuê xe	73.170.454	416.460.955
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Cước vận chuyển, thuê xe	-	3.277.928.612
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Công ty con của Công ty liên kết	Phí vận chuyển, chiết nạp	2.552.945.448	2.927.945.463
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.810.081.718	2.622.180.556
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	Mua hàng hóa	3.993.320.900	5.072.729.100
		Mua hàng hóa	1.557.343.576	181.746.176
		Phí chiết nạp, bảo dưỡng vỏ bình gas, mua hàng hóa	727.051.524	539.842.867



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
 Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023		Năm 2022	
			VND	VND	VND	VND
<u>Bán hàng</u>			929.356.738.552	1.022.480.618.857		
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	947.459.747	3.964.244.568		
Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	54.934.807.830	71.950.863.033		
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	Bán LPG	37.754.456.884	45.873.731.372		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG và hàng hóa khác	42.931.040.432	72.835.349.380		
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, cho thuê xe	75.914.184.569	94.168.748.049		
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	206.550.978.022	240.070.742.951		
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết		72.201.036.892	91.478.205.528		
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	210.654.872.920	229.806.633.127		
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Công ty con của Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	-	1.621.840.117		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	Bán LPG	7.849.847.209	168.030.466.322		
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	Bán LPG, cho thuê xe	10.400.745.334	2.679.794.410		
Công ty TNHH Sopot Gas One	Người có liên quan của Công ty đại chúng	Bán LPG	184.809.805.816	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	Người có liên quan của Công ty đại chúng	Bán LPG	24.407.502.897	-		



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
 Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>				
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	34.086.247.231	7.928.156.289
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	26.938.249.067	4.301.089.242
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	5.959.474.545	1.795.807.576
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	Chiết khấu thương mại	740.003.636	1.831.259.471
<u>Cho vay</u>			448.519.983	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	Tiền gốc cho vay thu hồi trong năm	2.375.000.000	1.425.000.000
<u>Các khoản doanh thu tài chính</u>			376.240.343	404.686.985
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	Lãi vay	376.240.343	404.686.985
<u>Thu nhập khác</u>			71.250.000	-
Saisan Co., Ltd.	Cổ đông lớn	Xuất bán vỏ chai LPG	71.250.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023	
		VND	VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>		278.687.690.835	139.238.305.991
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	-	65.786.601
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	28.892.655.888	34.499.367.347
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	7.338.179.159	8.049.529.211
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	24.422.300.737	16.981.952.036
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	60.106.468.187	48.393.156.515
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	12.346.196.223	5.246.164.332
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết	49.642.042.138	3.703.501.930
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Công ty con của Công ty liên kết	-	150.869.169
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	26.488.590.564	21.293.652.828
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	9.101.555.929	854.326.022
Công ty TNHH Sopot Gas One	Người có liên quan của Công ty đại chúng	15.685.914.820	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	Người có liên quan của Công ty đại chúng	44.663.787.190	-
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		24.995.000.000	50.200.000.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	24.995.000.000	50.200.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH LPG Tiên Phát Saisan Co., Ltd.	4.018.721.101	5.120.206.254
Ông Lại Văn Tú	-	31.063.699
	3.618.721.101	4.689.142.555
	400.000.000	400.000.000
<u>Phải thu về cho vay</u>		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	18.012.320.000	20.387.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	8.217.320.000	8.217.320.000
Công ty TNHH LPG Tiên Phát	5.520.000.000	5.520.000.000
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	4.275.000.000	6.650.000.000
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	3.101.992.899	3.069.211.033
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	1.829.750.457	1.730.782.957
Công ty Cổ phần Năng Lượng Gas Miền Trung	609.386.810	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	-	943.196.076
Công ty TNHH Sopot Gas One	210.070.572	-
	384.790.353	395.232.000
	67.994.707	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3
Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023	
		VND	01/01/2023 VND
<u>Phải trả khác</u>		11.828.516.284	8.419.001.818
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	1.895.880.000	1.895.880.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	9.914.313.254	5.905.935.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết (đến ngày 31/12/2023)	-	585.594.318
		18.323.030	31.592.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

